

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Việt Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hà
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Số: 114 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2023, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét số 0172/VN1A-HN-BC ngày 20/07/2022 và báo cáo kiểm toán số 0448/VN1A-HN-BC ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.024.109.800	233.499.966.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.918.104.889	15.662.359.651
1. Tiền	111	5	12.918.104.889	15.662.359.651
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.495.408.963	121.836.162.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.046.200.473	85.025.406.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.321.000	870.712.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	27.440.887.490	35.940.043.774
III. Hàng tồn kho	140	8	86.109.787.211	95.686.645.287
1. Hàng tồn kho	141		87.619.770.205	97.196.628.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.509.982.994)	(1.509.982.994)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.500.808.737	314.798.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.432.843.674	296.656.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.207.428	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.757.635	18.141.909
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.503.695.736	72.016.731.711
I. Tài sản cố định	220		63.821.317.510	70.791.426.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.821.317.510	70.791.426.401
- Nguyên giá	222		226.519.374.207	226.486.374.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.698.056.697)	(155.694.947.806)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.274.876.338	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.274.876.338	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		189.084.600	155.412.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	327.284.000	327.284.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(138.199.400)	(171.872.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		218.417.288	1.069.893.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	218.417.288	1.069.893.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.527.805.536	305.516.698.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		126.153.682.894	188.317.794.384
I. Nợ ngắn hạn	310		112.553.682.894	174.717.794.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.563.518.476	51.081.184.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.925.406.997	7.943.478.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.179.178.050	55.527.664.996
4. Phải trả người lao động	314		5.928.911.709	7.868.108.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		348.124.380	278.023.195
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.920.566.395	9.918.067.396
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	22.400.000.000	39.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.287.976.887	2.701.266.887
II. Nợ dài hạn	330		13.600.000.000	13.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	13.600.000.000	13.600.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.374.122.642	117.198.903.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	114.374.122.642	117.198.903.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.198.903.631	117.198.903.631
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.824.780.989)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.824.780.989)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.527.805.536	305.516.698.015

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	140.317.352.646	131.215.357.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	46.053.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	140.317.352.646	131.169.303.960
4. Giá vốn hàng bán	11	21	126.480.540.371	115.479.913.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.836.812.275	15.689.390.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31.259.532	20.335.254
7. Chi phí tài chính	22	23	801.883.458	1.069.342.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		751.934.248	902.854.796
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.274.463.824	10.271.648.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.617.309.804	8.427.486.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.825.585.279)	(4.058.752.089)
11. Thu nhập khác	31		804.290	-
12. Chi phí khác	32		-	21.839.090
13. Lợi nhuận khác	40		804.290	(21.839.090)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.824.780.989)	(4.080.591.179)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(2.824.780.989)	(4.080.591.179)

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.824.780.989)	(4.080.591.179)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.003.108.891	6.920.927.232
- Các khoản dự phòng	03	(33.672.600)	66.248.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.172)	8.802.524
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.619.892)	13.175.281
- Chi phí lãi vay	06	751.934.248	902.854.796
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.881.943.486	3.831.417.226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47.480.930.693	34.672.036.229
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.576.858.076	(2.607.930.185)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.900.716.293)	(32.762.566.666)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(284.711.005)	386.005.978
- Tiền lãi vay đã trả	14	(822.958.905)	(939.906.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.813.074)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	9.360.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.439.353.804)	(1.997.458.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.474.099.174	590.957.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.233.000.000)	(1.666.834.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	(5.454.545)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.619.892	8.663.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.218.380.108)	(1.663.625.445)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	128.000.000.000	149.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.000.000.000)	(150.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.000.000.000)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.744.280.934)	(2.072.668.424)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.662.359.651	9.130.958.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.172	50.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.918.104.889	7.058.341.010

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2300101644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 117.198.903.631 đồng.

Theo quyết định số 252/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn - công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long từ ngày 01/10/2015; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn theo mô hình: Chủ tịch công ty, Giám đốc và Kiểm soát viên.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 118 đường Như Nguyệt, phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 291 người (tại ngày 31/12/2022 là 306 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	343.543.564	1.804.863.667
Tiền gửi ngân hàng	12.574.561.325	13.857.495.984
Cộng	<u>12.918.104.889</u>	<u>15.662.359.651</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	38.265.292.733	75.990.967.895
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	30.836.400.000	64.372.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.428.892.733	11.618.967.895
Phải thu khách hàng khác	7.780.907.740	9.034.438.631
Công ty TNHH MTV Hà Chung	3.878.901.950	4.283.458.200
Các khách hàng khác	3.902.005.790	4.750.980.431
Cộng	<u>46.046.200.473</u>	<u>85.025.406.526</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan	26.800.475.057	-	34.810.292.955	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	26.800.475.057	-	34.095.421.885	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	714.871.070	-
Phải thu đối tượng khác	640.412.433	-	1.129.750.819	-
Tạm ứng	200.519.165	-	94.611.720	-
Phải thu khác	439.893.268	-	1.035.139.099	-
Cộng	<u>27.440.887.490</u>	<u>-</u>	<u>35.940.043.774</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công trong tháng 06 năm 2023.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.521.643.021	(1.493.276.592)	81.381.769.088	(1.493.276.592)
Công cụ, dụng cụ	429.170.779	(16.706.402)	408.842.114	(16.706.402)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.748.986.986	-	6.544.124	-
Thành phẩm	6.377.250.496	-	6.609.737.378	-
Hàng gửi bán	1.542.718.923	-	8.789.735.577	-
Cộng	87.619.770.205	(1.509.982.994)	97.196.628.281	(1.509.982.994)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.432.843.674	296.656.647
Chi phí bảo hiểm	173.913.590	165.337.192
Phụ tùng thay thế và sửa chữa tài sản	627.513.224	63.669.160
Chi phí cải tạo nhà xưởng	399.803.210	-
Chi phí trả trước khác	231.613.650	67.650.295
Dài hạn	218.417.288	1.069.893.310
Chi phí sửa chữa tài sản	218.417.288	1.069.893.310
Cộng	1.651.260.962	1.366.549.957

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hệ thống chữa cháy tự động khu vực nhà kho, nhà xưởng	2.274.876.338	-
Cộng	2.274.876.338	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	9.879.562.627	207.853.983.839	766.130.947	7.986.696.794	226.486.374.207
Mua trong kỳ	-	33.000.000	-	-	33.000.000
Tại ngày 30/06/2023	9.879.562.627	207.886.983.839	766.130.947	7.986.696.794	226.519.374.207
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	9.521.764.771	138.442.017.136	714.453.445	7.016.712.454	155.694.947.806
Khấu hao trong kỳ	96.120.834	6.796.400.213	8.159.604	102.428.240	7.003.108.891
Tại ngày 30/06/2023	9.617.885.605	145.238.417.349	722.613.049	7.119.140.694	162.698.056.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	357.797.856	69.411.966.703	51.677.502	969.984.340	70.791.426.401
Tại ngày 30/06/2023	261.677.022	62.648.566.490	43.517.898	867.556.100	63.821.317.510
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.957.145.874	70.312.278.186	590.288.406	6.160.946.794	85.020.659.260
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	3.114.086.669	110.565.699	467.000.000	3.691.652.368
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	-	53.648.080.585	-	-	53.648.080.585

Tài sản cố định hữu hình là dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng bao mềm 500 bao/phút đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Kinh Bắc, chi tiết theo Thuyết minh số 15.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phần	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.902	327.284.000	189.084.600	(138.199.400)	327.284.000	155.412.000	(171.872.000)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Nợ quá hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Nợ quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	35.840.918.696	35.840.918.696	18.205.368.609	47.794.122.204	47.794.122.204	26.065.515.422
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	9.683.016.785	9.683.016.785	9.289.240.634	31.758.885.321	31.758.885.321	19.052.904.657
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.650.000.000	1.650.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	87.291.877	87.291.877	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	17.105.523.884	17.105.523.884	8.916.127.975	12.379.502.833	12.379.502.833	7.012.610.765
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.072.650.000	7.072.650.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	242.436.150	242.436.150	-	60.985.050	60.985.050	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	-	94.749.000	94.749.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	4.722.599.780	4.722.599.780	316.465.600	3.287.062.581	3.287.062.581	1.120.749.814
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	1.880.742.875	1.880.742.875	-	753.602.908	753.602.908	399.816.000
Các nhà cung cấp khác	2.841.856.905	2.841.856.905	316.465.600	2.533.459.673	2.533.459.673	720.933.814
Cộng	40.563.518.476	40.563.518.476	18.521.834.209	51.081.184.785	51.081.184.785	27.186.265.236

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.582.047.917	7.067.078.035	10.649.125.952	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.914.991.165	171.098.762.191	193.834.609.596	29.179.143.760	29.179.143.760	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.813.074	-	29.813.074	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(18.141.909)	160.985.080	155.600.806	(12.757.635)	(12.757.635)	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*)	-	357.022.875	357.022.875	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	812.840	3.206.883	3.985.433	34.290	34.290	-	-	-
Cộng	55.509.523.087	178.687.055.064	205.030.157.736	29.166.420.415	29.166.420.415			
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.141.909			12.757.635	12.757.635			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55.527.664.996			29.179.178.050	29.179.178.050			

(*) Chi phí thuế đất và tiền thuế đất phải nộp 6 tháng đầu năm 2023 được Công ty tạm tính và nộp cho Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh theo đơn giá thuế đất theo kỳ ổn định (căn cứ thông báo tiền thuế đất của Cục Thuế Bắc Ninh từ năm 2021 trở về trước). Hiện tại, Công ty đang làm việc với Cục thuế Bắc Ninh về xác định đơn giá thuế đất và điều kiện được hưởng đơn giá thuế đất theo kỳ ổn định.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	145.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (1)	35.000.000.000	35.000.000.000	128.000.000.000	145.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng	53.000.000.000	53.000.000.000	128.000.000.000	145.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8112606/HĐTD ngày 20/12/2022. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/12/2023, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là dây chuyền đồng bộ máy cuốn điều công suất 7000-8000 điều/phút và dây chuyền thiết bị đồng bộ máy đóng bao mềm công suất 500 bao/phút.
- (2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐTD ngày 16/12/2016 với số tiền 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đóng mềm 500 bao/phút. Thời hạn cho vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc.

Khoản vay được hoàn trả theo biểu sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.400.000.000	4.400.000.000
Từ năm thứ 2 - năm thứ 5	13.600.000.000	13.600.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu TKD	-	7.295.190.000
Công ty TNHH Liên danh Trường Thủy	3.069.781.200	-
Khách hàng khác	855.625.797	648.288.297
Cộng	3.925.406.997	7.943.478.297

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	226.695.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	226.695.000	-
Phải trả khác	8.693.871.395	9.918.067.396
Nhận ký quỹ, ký cược	7.823.060.700	8.580.535.500
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	69.476.365	483.303.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	801.334.330	854.228.415
Cộng	8.920.566.395	9.918.067.396

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	117.198.903.631	-	117.198.903.631
Lãi trong năm	-	603.588.188	603.588.188
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(603.588.188)	(603.588.188)
Tại ngày 01/01/2023	117.198.903.631	-	117.198.903.631
Lỗ trong kỳ	-	(2.824.780.989)	(2.824.780.989)
Tại ngày 30/06/2023	117.198.903.631	(2.824.780.989)	114.374.122.642

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	69.639,82	247,26

Vật tư nhận giữ hộ

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long		
1	Bóng kính 117 PTL	Mét	117.600
2	Bóng kính 119 PTL20 An Huy	Mét	2.890.680
3	Bóng kính 335 PTL 20	Mét	170.880
4	Bóng kính 345 PTL20 An Huy	Mét	114.960
5	Bạc vàng 82 NVM021	Mét	1.185.000
6	Bạc trắng 113	Mét	794.000
7	Băng dán 48 chữ TL	Mét	31.590
8	Chỉ xé trắng (CX1)	Mét	1.787.000
9	Chỉ xé Thăng Long (CX2)	Mét	576.000
10	Chỉ xé chấm bạc (CX27)	Mét	2.095.000
11	Giấy cuộn 26,5-35ver -25gsm Wattens	Mét	3.939.000
12	Giấy cuộn 53-35Cu Watten	Mét	258.600
13	Sáp vàng 60 SAPA (A13696)	Mét	55.500
14	Sáp vàng 60 chữ xanh Thăng Long (A13716)	Mét	1.354.200
15	Sáp 60 Điện Biên xanh A12031	Mét	133.500
16	Sáp 60 Điện Biên đỏ A12030	Mét	13.800
17	Sáp trắng 60 Hoàn Kiếm MT (A12028)	Mét	72.300
18	Sáp 60 Thủ đô đỏ (A12029)	Mét	103.200
19	Yếm vàng 95 LGV050	Mét	256.480
20	Tem thuốc lá điện tử	Tờ	2.174.310
21	Túi PE 48*100	Cái	5.396
22	Túi PE 46x77	Cái	2.949
23	Nhãn SAPA - BM	Tờ	6.000
24	Tút SAPA - BM	Tờ	1.080
25	Hộp SAPA - BM	Hộp	12
26	Nhãn Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	90.600
27	Tút Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	9.950
28	Hộp Hoàn Kiếm Menthol BM	Hộp	226
29	Nhãn thủ đô BM	Tờ	132.500
30	Tút Thủ đô BM	Tờ	13.550
31	Nhãn Thăng Long BC	Tờ	1.771.200
32	Tút Thăng Long BC	Tờ	230.280
33	Hộp Thăng Long BC	Hộp	3.958
34	Sợi TK	Kg	20.074
35	Sợi BLTTA	Kg	80

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
II. Tồn vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam			
36	Nhãn Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
37	Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
38	Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	536
39	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
40	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
41	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
42	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
43	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
III. Phụ tùng giữ hộ cho IMO HOP LLC			
44	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 3 cửa sổ	Quả	1
45	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 4 cửa sổ	Quả	1
46	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 5 cửa sổ	Quả	1
IV. Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam			
47	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	1.975.000
V. Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Thương mại Việt			
48	Thuốc lá điều Nam Việt (đen)	Bao	760
49	Thuốc lá điều Vạn Xuân (TH Slim)	Bao	21.950
VI. Thành phẩm gửi kho của Công ty Thuốc lá Thăng Long			
50	Thuốc lá điều Thăng Long Compact BC	Bao	7.731.430
51	Thuốc lá điều Hoàn Kiếm Menthol BM	Bao	903.600
52	Thuốc lá điều Sapa BM	Bao	151.500
53	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL BM	Bao	1.621.770
54	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL đỏ BM	Bao	221.730
55	Thuốc lá điều Thủ đô BM	Bao	691.510

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp là các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Ký hiệu số	Mệnh giá
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Huy	AAA 9294477	300.000.000
2	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hải	AC 00009470255	100.000.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương	AAC 4994377	50.000.000
4	Công ty TNHH MTV Hòa Phương Phù Yên	AC 00035114014	100.000.000
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Lan Anh	AAC 4465746	50.000.000
6	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	AAC 5341449	150.000.000
7	Công ty TNHH MTV Hà Chung	AAC 3417443	670.000.000
		AAC 8571485	330.000.000
		0003671	(Sổ nhà đất)
8	Công ty TNHH MTV Huỳnh Thị Tri	CA 20349910	500.000.000
9	Công ty TNHH Hoàng Gia Lộc	240016729	200.000.000
10	Công ty TNHH Lương Nguyễn	AAC 3522904	30.000.000
11	Công ty TNHH Hạnh Thực	FQ 44604	100.000.000
12	Công ty TNHH Thành Sơn Bắc Giang	HC0028716	500.000.000
13	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trường Sơn	AA0425909	500.000.000
14	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Lộc Phát	05626000	300.000.000
15	Công ty TNHH Kim Anh Sơn La	TK 4751716	100.000.000
16	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành	0280BG2300066	500.000.000
17	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cường Trung	CA 11197558	100.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	140.317.352.646	131.215.357.720
Doanh thu tiêu thụ thuốc lá điều	104.589.188.681	97.206.609.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	35.728.163.965	34.008.747.957
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	46.053.760
Hàng bán bị trả lại	-	46.053.760
Doanh thu thuần	140.317.352.646	131.169.303.960

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	57.120.000.000	65.280.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	81.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.103.314.873	32.203.909.726
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	6.369.750
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	5.022.786

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm thuốc lá điều	92.464.774.365	83.947.675.282
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	34.015.766.006	31.533.334.910
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.096.628)
Cộng	126.480.540.371	115.479.913.564

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.619.892	8.663.809
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.639.640	11.671.445
Cộng	31.259.532	20.335.254

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	751.934.248	902.854.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.734.515	14.209.615
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(33.672.600)	67.345.200
Chi phí tài chính khác	67.887.295	84.933.333
Cộng	801.883.458	1.069.342.944

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí bán hàng	7.274.463.824	10.271.648.329
Chi phí nhân công	1.513.734.745	1.583.871.613
Chi phí vật liệu, bao bì	290.086.768	351.371.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.303.040	66.620.972
Phí và lệ phí	93.880.581	93.446.202
Tiền bản quyền thương hiệu Vinataba	3.505.000.000	6.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.435.026	863.756.721
Chi phí khác	1.076.023.664	1.312.581.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.617.309.804	8.427.486.466
Chi phí nhân công	2.510.658.145	2.677.143.900
Chi phí vật liệu quản lý	254.334.820	200.428.845
Chi phí đồ dùng văn phòng	165.317.711	180.894.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.745.438	199.375.678
Thuế, phí và lệ phí	397.791.668	156.675.948
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	2.187.991.124	2.368.358.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.438.159	734.454.207
Chi phí khác	2.169.032.739	1.910.154.566

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.173.189.392	90.772.540.176
Chi phí nhân công	17.764.810.686	18.185.358.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.003.108.891	6.920.927.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.596.256	3.569.856.649
Chi phí khác	9.389.048.419	11.946.532.769
Cộng	<u>134.961.753.644</u>	<u>131.395.215.442</u>

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	34.112.846.786	42.255.350.447
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.518.387.799	82.641.758
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	276.433.752	782.100.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	14.219.000	27.130.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	6.501.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	33.057.756.497	23.426.448.085
<i>Trong đó, chi hộ khách hàng</i>	<i>34.101.000</i>	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	7.072.650.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.537.063.500	621.628.584
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	55.800.000
Phí bản quyền Vinataba		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.505.000.000	6.000.000.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	115.540.781.743	137.759.992.803
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	714.871.070	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng đi gia công		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	226.695.000	-
Thu nhập Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc	853.303.600	1.040.084.200

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà